

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-KCNĐN ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, gia công sản phẩm đèn chiếu sáng” của Công ty TNHH Visual Comfort Việt Nam tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3483/KCNĐN-MT ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Visual Comfort Việt Nam tại văn bản số 02/CVGT-GPMT-VC đề ngày 05 tháng 11 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm đèn chiếu sáng” tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Visual Comfort Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà

máy sản xuất, gia công các sản phẩm đèn chiếu sáng” tại Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm đèn chiếu sáng”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: mã số 3603977961 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3220373524, chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 8 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603977961.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, lắp ráp đèn chiếu sáng và các bộ phận của đèn chiếu sáng như nón chụp, thân, chân đế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: 8.801 m² (thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ của Công ty Cổ phần Sao Việt)

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 950 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của Dự án:

+ Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (đồng, kẽm, nhôm dạng tấm, dạng ống) → Gia công cơ khí (cắt, khoan, tiện, phay,...) → Hàn → Rửa sạch mối hàn → Mài → Đánh bóng → Xử lý bề mặt (Tẩy dầu, tẩy gỉ, rửa nước) → Phủ sấp/Sơn nước → Kiểm tra → Vệ sinh sản phẩm → Nhập kho, đóng gói, xuất hàng.

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: Đồng, nhôm, kẽm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Công ty Cổ phần Sao Việt;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất của dự án được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo để được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Thống Nhất theo Hợp đồng xử lý nước thải số 61/2024/HĐXLNT-CPTN ngày 26 tháng 08 năm 2024.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Thống Nhất và tuân thủ theo các giấy phép môi trường của khu công nghiệp Bàu Xéo đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC140.

- Nước thải sản xuất (Nước thải từ các chuyên phun sơn nước, rửa sáp, nước từ các hệ thống xử lý khí thải, nước thải từ các bể rửa mối hàn, các máy mài nước, các máy đánh bóng, các bể xử lý bề mặt kim loại trước sơn) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC D110, D200.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm.

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý: *Nước thải các khu vệ sinh (sau xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại) + Nước thải từ các chuyên phun sơn nước, rửa sáp, nước từ các hệ thống xử lý khí thải, nước thải từ các bể rửa mối hàn, các máy mài nước, các máy đánh bóng, các bể xử lý bề mặt kim loại trước sơn) → hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 300 m³/ngày (Các bể châm hóa chất điều chỉnh pH, keo tụ, lắng hóa lý, điều hòa, thiếu khí, Aerotank + MBBR, lắng sinh học, keo tụ và lắng hóa lý, khử trùng) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo → Sông Thao → Sông Đồng Nai.*

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu, tắc đường ống thoát khí của bể tự hoại gây mùi hôi. Bơm hút bùn định kỳ khi đầy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: Nhiệt độ, pH, Màu, TSS, BOD₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Kẽm (Zn), Sắt (Fe), Đồng (Cu), Dầu khoáng, Clorua, Ammoni (NH₄⁺), Nitơ tổng, Photpho tổng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Nước thải sinh hoạt và sản xuất của dự án phải được xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bàu Xéo và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Thống Nhất), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 06 máy hàn khí Argon.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 06 máy hàn khí gas.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 02 bể tẩy gỉ (của chuyền xử lý bề mặt).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 01 từ buồng sơn lót và tẩy sơn sửa lỗi.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 01 chuyền sấy sơn lót.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ 03 buồng sơn nước.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ 03 buồng sấy sau sơn nước.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 12 máy hàn (nguồn số 1 và nguồn số 2), công suất thiết kế $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X1 = 1211672$; $Y1 = 420195$;

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 bể tẩy gỉ (nguồn số 3), công suất thiết kế $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X2 = 1211817$; $Y2 = 420222$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 01 buồng sơn lót và tẩy sơn sửa lỗi, 01 chuyền sấy sơn lót, 03 buồng phun sơn nước và 03 buồng sấy sau sơn nước (nguồn số 4, 5, 6, 7), công suất thiết kế $70.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X3 = 1211815$; $Y3 = 420191$.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Bàu Xéo, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $98.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $70.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, cưỡng bức bằng quạt hút khi Dự án hoạt động

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ^(*)	Tần suất quan	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
-----	--------------	-------------	--	---------------	--------------------------------------

				trắc định kỳ		
I	Dòng thải số 1					
1	Lưu lượng	m ³ /h	16.000	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	
2	Bụi tổng	mg/m ³	180			
3	CO	mg/m ³	900			
4	NO _x	mg/m ³	765			
5	Đồng và các hợp chất tính theo đồng	mg/m ³	8			
6	Kẽm và các hợp chất tính theo Zn	mg/m ³	27			
II	Dòng thải số 2					
1	Lưu lượng	m ³ /h	12.000	6 tháng/lần		
2	Hơi HCl	mg/m ³	45			
III	Dòng thải số 3					
1	Lưu lượng	m ³ /h	70.000	6 tháng/lần		
2	n - Butanol	mg/m ³	360			
3	Etylaxetat	mg/m ³	1.400			
4	Xylen	mg/m ³	870			
5	Butyl axetat	mg/m ³	950			
6	CO	mg/m ³	900			
7	NO _x	mg/m ³	765			
8	Bụi tổng	mg/m ³	180			
9	Methyl Cyclohexane	mg/m ³	2.000			
10	Tetraclometan (CCl ₄)	mg/m ³	65			
11	Metylen Clorua (CH ₂ Cl ₂)	mg/m ³	1.750			

Ghi chú: (*) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200-400mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200-300mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200-600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.
- Nguồn số 4, 5, 6, 7 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200-600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý khí thải (chung với nguồn số 03) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (xử lý khí thải từ nguồn số 01, 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút, đường ống* → *Quạt hút* → *Xyclon tách bụi* → *Tháp hấp phụ* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế nguồn số 01: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (xử lý khí thải từ nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút, đường ống* → *Quạt hút* → *Tháp hấp thụ* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 30%.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (xử lý khí thải từ nguồn số 04, 05, 06, 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút, đường ống* → *Quạt hút* → *Tháp hấp thụ* → *Tháp tách ẩm* → *Tháp hấp phụ* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 70.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 30%, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; thay thế than hoạt tính và hóa chất hấp thụ định kỳ; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 12 vị trí hàn (nguồn số 01, 02), tương ứng dòng khí thải số 01, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 bể tẩy gỉ (nguồn số 03), tương ứng dòng khí thải số 02, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 01 buồng phun sơn lót, tẩy sơn; 01 buồng sấy sơn; 03 buồng phun sơn nước; 03 buồng sấy sau sơn nước (nguồn số 04, 05, 06, 07), tương ứng dòng khí thải số 03, công suất thiết kế 70.000 m³/giờ.

2.2.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động hàn;
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý khí thải hơi axit;
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi chuyên sơn;
- Nguồn số 04: Khu vực hàn;
- Nguồn số 05: Khu vực gia công CNC;
- Nguồn số 06: Khu vực mài;
- Nguồn số 07: Máy nén khí;
- Nguồn số 08: Máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải;

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động hàn. Tọa độ: X1 = 1211672; Y1 = 420195.
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý khí thải hơi axit. Tọa độ: X2 = 1211726; Y2 = 420195.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi chuyên sơn. Tọa độ: X3 = 1211815; Y3 = 420191.
- Nguồn số 04: Khu vực hàn. Tọa độ: X4 = 1211664; Y4 = 420200.
- Nguồn số 05: Khu vực gia công CNC. Tọa độ: X5 = 1211707; Y5 = 420211.
- Nguồn số 06: Khu vực máy mài. Tọa độ: X6 = 1211714; Y6 = 420202.
- Nguồn số 07: Khu vực máy nén khí. Tọa độ: X7 = 1212926; Y7 = 420211.
- Nguồn số 08: Khu vực Máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X8 = 1211820; Y8 = 420213.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu	Mã CTNH	Dạng tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	16 01 06	Rắn	20
2	Giẻ lau, găng tay vật liệu lọc chứa thành phần nguy hại	18 02 01	KS	18 02 01	Rắn	1.200
3	Dầu thải	17 02 03	NH	17 02 03	Lỏng	6.730
4	Cặn lắng từ cụm bể xử lý bề mặt kim loại	07 01 05	NH	07 01 05	Bùn/rắn	200
5	Đầu mẫu que hàn	07 04 01	KS	07 04 01	Rắn	40
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	18 01 02	Rắn	1.780
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	KS	18 01 03	Rắn	1.780
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	01 04 07	KS	01 04 07	Bùn	38.400
9	Cặn sơn	08 01 01	KS	08 01 01	Bùn	562
10	Than hoạt tính thải	12 01 04	NH	12 01 04	Rắn	11.760
11	Chất tẩy axit thải	07 01 01	NH	07 01 01	Lỏng	2.200
12	Chất tẩy dầu mỡ kim loại thải	07 01 03	NH	07 01 03	Lỏng	4.400
13	Phoi kim loại nhiễm dầu từ quá trình gia công CNC	07 03 11	NH	07 03 11	Rắn	1.350
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)						70.442

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

ST T	Thành phần	Mã chất thải	Dạng tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì carton	18 01 05	Rắn	TT-R	35.000
2	Bao bì nhựa thải (nhóm PE, PP)	18 01 06	Rắn	TT-R	7.500
3	Kim loại thải không nhiễm dầu	07 03 11	Rắn	KS	9.950
4	Pallet	18 01 07	Rắn	TT-R	2.500
5	Cặn từ các máy mài, đánh bóng	07 03 16	Bùn/rắn	TT-R	204
6	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	TT-B	6.000
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					61.154

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	18,7
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	10
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		28,7

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 12m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 11m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty Cổ phần Sao Việt) trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ

phần Sao Việt, Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI